



huá bǎn

滑板

noun · skateboard

Example Sentences

tā měi tiān fàng xué hòu wán huá bǎn
他每天放学后玩滑板。

He plays skateboard after school every day.

zhè ge huá bǎn shì wǒ shēng rì shōu dào de lǐ wù
这个滑板是我生日收到的礼物。

This skateboard is a gift I received for my birthday.

Trace each character, then write the word on your own.

滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑
滑	滑	滑	滑							
板	板	板	板	板	板	板	板	板	板	板